

HOSE

19/02/2014

VNINDEX 578.12 3.56 0.62%

 KLGD 159,097,280 CP
 GTGD 2,551.95 Tỷ
 GTR NDTNN 48.74 Tỷ

 CP Tăng giá 168 CP
 CP Giảm giá 84 CP
 CP Đứng giá 52 CP


HNX

19/2/2014

HNXINDEX 82.33 1.29 1.59%

 KLGD 107,184,155 CP
 GTGD 1,081.12 Tỷ
 GTR NDTNN 20.00 Tỷ

 CP Tăng giá 188 CP
 CP Giảm giá 67 CP
 CP Đứng giá 124 CP


VN30 & HNX30 INDEX

 VN30 650.43 4.83 0.75%
 HNX30 166.71 4.79 2.96%

Tâm điểm

► **Lực cầu tiếp tục hấp thụ tốt lượng chốt lời**

► **Thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức cao**

Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn đạt hơn 3.500 tỷ đồng.

► **Moody's: Nợ xấu của Việt Nam ít nhất cũng phải 15%**

Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với con số nợ xấu 4.7% mà NHNN đưa ra vào T10. 2013.

Vneconomy

► **Vietnam Report: Năm 2014 sẽ chấm dứt giai đoạn khó khăn**

Gần 88% DN kỳ vọng kinh doanh năm 2014 sẽ tốt hơn hoặc bằng so với năm 2013.

Thanh Niên

► **Lạm phát ở Anh giảm xuống mức thấp nhất 4 năm**

Tỷ lệ lạm phát của Anh trong tháng 1/2014 là 1.9%

VTV

► **PGS: Lợi nhuận sau thuế năm 2014 dự kiến đạt 163.7 tỷ đồng**

Giảm 31.86% so với thực hiện năm 2013 (240.27 tỷ đồng)

Người Đồng Hành

► **VSH: Lợi nhuận năm 2013 gần 199 tỷ đồng**

Với mức lợi nhuận này, công ty chỉ thực hiện được 88% kế hoạch lợi nhuận cả năm

Người Đồng Hành

Thị trường / Ngành

Vốn hóa (tỷ)

P/E

P/B

ROE

ROA

Theo thị trường

Thị trường	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,013,086	13.7	3.0	22.5%	11.4%
HNX	127,184	20.4	1.7	9.5%	4.0%
Toàn bộ thị trường	1,140,270	14.8	2.9	21.4%	10.7%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	8,348	7.2	1.0	16.0%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	24,245	8.2	1.9	24.4%	18.2%
Thép và sản phẩm thép	32,438	14.9	1.8	17.7%	7.0%
Khai khoáng	12,503	47.6	4.9	3.9%	2.9%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	19,103	18.6	1.4	15.7%	9.5%
Xây dựng	29,921	43.4	1.1	3.1%	1.4%
Máy công nghiệp	10,301	10.1	1.7	21.3%	13.0%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,069	13.2	1.6	17.1%	12.4%
Lốp xe	7,414	9.2	2.6	30.2%	13.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	13,187	12.0	1.2	11.8%	5.7%
Thực phẩm	208,463	23.2	5.4	24.6%	18.5%
Dược phẩm	15,719	12.8	3.3	26.5%	17.1%
Phần mềm	15,978	9.7	2.1	23.7%	10.0%
Sản xuất & phân phối điện	23,471	7.8	1.3	19.6%	9.5%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	164,440	12.5	4.6	39.9%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	32,527	29.7	2.7	9.0%	2.2%
Môi giới chứng khoán	22,218	19.0	1.3	8.0%	5.5%
Ngân hàng	257,357	11.5	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản	147,771	16.1	2.8	26.2%	6.3%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,702	9.7	1.9	21.3%	8.1%

Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Triệu

Hai Ba Trưng

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

► Tin kinh tế

Moody's: Nợ xấu của Việt Nam ít nhất cũng phải 15%

Trong một báo cáo vừa công bố, tổ chức đánh giá tín nhiệm Moody's Investors Service giữ nguyên triển vọng 'tiêu cực' về hệ thống ngân hàng của Việt Nam. Moody's cũng cho rằng, nợ xấu trong các ngân hàng thương mại của Việt Nam cao hơn nhiều so với con số chính thức được công bố. Theo ước tính mà Moody's đưa ra, tài sản có vấn đề trong hệ thống ngân hàng của Việt Nam phải chiếm ít nhất 15% tổng tài sản, cao hơn nhiều so với con số nợ xấu 4.7% mà NHNN đưa ra vào tháng 10 năm 2013.

Vietnam Report: Năm 2014 sẽ chấm dứt giai đoạn khó khăn

Theo cuộc khảo sát về triển vọng kinh tế và kinh doanh năm 2014 với đối tượng chính là đại diện của các DN lớn tại Việt Nam của Vietnam Report, với kết quả kinh doanh năm 2013 tốt hơn so với năm 2012 (xấp xỉ 86% đại diện tham gia khảo sát cho biết, doanh thu năm 2013 của DN mình cao hơn so với năm 2012) thì phần đông các DN Việt đều đặt kỳ vọng, 2014 sẽ là năm chấm dứt giai đoạn khó khăn kéo dài và bắt đầu cho thời kỳ tăng trưởng mới. Gần 88% đại diện tham gia khảo sát dự báo, kinh doanh năm 2014 sẽ tốt hơn hoặc bằng so với năm 2013.

Lạm phát ở Anh giảm xuống mức thấp nhất 4 năm

Cơ quan thống kê quốc gia Anh (ONS) cho biết, tỷ lệ lạm phát của Anh trong tháng 1/2014 là 1.9%, mức thấp nhất trong gần 4 năm. Đây là lần đầu tiên kể từ tháng 11/2009, lạm phát của Anh thấp hơn mức 2% do Ngân hàng Trung ương Anh (BOE) đề ra. Theo ONS, tỷ lệ lạm phát trong tháng 1 giảm chủ yếu nhờ giá hàng hóa giải trí giảm, đáng chú ý là các mặt hàng đĩa phim DVD và vé xem phim, nhạc kịch. Ngoài ra, cũng phải kể đến sự giảm giá các mặt hàng đồ gỗ và trang thiết bị gia dụng.

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

► Tin doanh nghiệp

OCG: Vượt 45% kế hoạch lãi 2013

Trong năm, doanh thu thuần của CTCP Tập đoàn Đại Dương (HOSE: OGC) đạt gần 2,581 tỷ đồng, tăng 86% so với năm trước, qua đó kéo theo lãi gộp tăng 22%, đạt hơn 448 tỷ đồng. Hoạt động doanh thu tài chính năm 2013 của OGC cũng mang về hơn 130 tỷ đồng, tăng gần 100 tỷ đồng so với năm trước. Tuy nhiên chi phí bán hàng và chi phí quản lý cũng lần lượt tăng 147% và 28%. Kết quả, OGC ghi nhận lãi trước thuế 290.6 tỷ đồng, tăng 66% và vượt 45% kế hoạch đề ra. Lãi hợp nhất sau thuế cổ đông Công ty mẹ đạt 105.69 tỷ đồng, tăng 27% so với năm trước.

PGS: Lợi nhuận sau thuế năm 2014 dự kiến đạt 163.7 tỷ đồng

CTCP Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (HNX: PGS) vừa công bố nghị quyết cuộc họp HĐQT định kỳ quý I/2014. Trong đó, HĐQT của PGS đã thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 với chỉ tiêu tổng doanh thu đạt 6,784.9 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế đạt 194.3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế dự kiến là 163.7 tỷ đồng, giảm 31.86% so với thực hiện năm 2013 (240.27 tỷ đồng). Bên cạnh đó, HĐQT thông qua chủ chương vay vốn lưu động phục vụ SXKD năm 2014 của công ty, với tổng nhu cầu vay vốn lưu động là 200 tỷ đồng dưới hình thức vay tín chấp. Thời hạn vay dưới 12 tháng.

VSH: Lợi nhuận năm 2013 gần 199 tỷ đồng

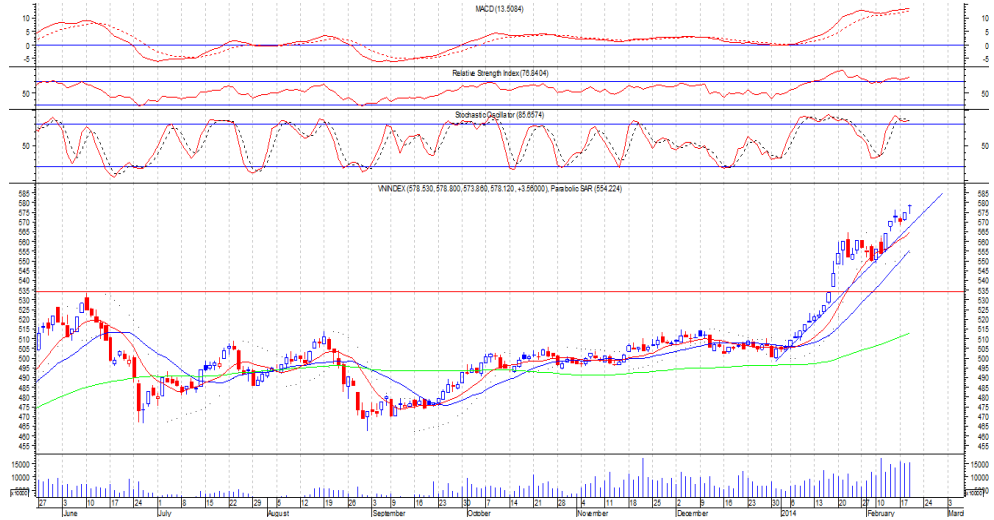
Theo BCTC hợp nhất, quý 4/2013, CTCP Thủy Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (HOSE: VSH) đạt doanh thu thuần 97.85 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 51 tỷ đồng. So với cùng kỳ, doanh thu tăng 15% trong khi giá vốn hàng bán chỉ tăng 3% lên 41.17 tỷ đồng. Doanh thu tài chính giảm 62% về còn 11.27 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí quản lý lên tới 5.96 tỷ đồng, tăng 2%. Lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 51 tỷ đồng, tăng 5% so với quý 4/2012. Lũy kế cả năm 2013, doanh thu thuần ở mức 283.31 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế là 198.86 tỷ đồng, đều giảm 15% so với năm 2012. Với mức lợi nhuận này, công ty chỉ thực hiện được 88% kế hoạch lợi nhuận cả năm (gần 226 tỷ đồng).

HOSE 19/02/2014 VNINDEX 578.12 3.56 0.62% 159,097,280 CP 2,551.95 bil VND

Lực cầu tiếp tục hấp thụ tốt lượng chốt lời

VN-Index tăng 3.56 điểm (+0.62%), đóng cửa tại mức 578.12 điểm. VN-Index hình thành cây nến với thân nến ngắn, bóng dưới dài, cây nến gần giống với nến Doji chuẩn chuẩn cho thấy thị trường vẫn giữ được sự tích cực.

- MA10, MA20 tiếp tục đi lên. Cho thấy xu hướng của thị trường vẫn đang khá tích cực. 2 đường này sẽ hỗ trợ mạnh nếu VN-Index điều chỉnh
- Tín hiệu MACD Histogram gia tăng trở lại.
- Stochastic Oscillator vẫn duy trì ở trong vùng quá mua.
- RSI (14) tăng lên mức 77.



HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	0.1 (1.3%)	7,788,400
FLC	0.3 (2.8%)	5,519,510
VHG	0.2 (2.0%)	5,031,690
SSI	0.8 (3.2%)	4,799,640
HAG	0.3 (1.2%)	4,421,500

HOSE Top 5 theo % tăng

TTF	0.6 (7.0%)	2,616,010
PGI	0.7 (6.9%)	100,270
TSC	0.7 (6.9%)	185,080
SGT	0.2 (6.9%)	100
BCI	1.6 (6.9%)	112,640

HOSE Top 5 theo % giảm

C47	-1.5 (-7.0%)	22,800
HSI	-0.3 (-6.5%)	203,210
VNG	-0.4 (-6.5%)	10
VLF	-0.4 (-6.2%)	17,300
SVT	-0.4 (-5.6%)	10

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

VCB	9,8 tỷ	337,200
KDC	7,6 tỷ	124,910
BVH	7,6 tỷ	156,940
DIG	6,7 tỷ	391,570
VIC	6,6 tỷ	83,780

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

KBC	-14,7 tỷ	1,277,400
DPM	-5,6 tỷ	122,780
GMD	-5,2 tỷ	140,450
HPG	-2,4 tỷ	49,530
LSS	-2,4 tỷ	189,010

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	1,119,630	48.74

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Áp lực chốt lời xuất hiện khá nhiều, nhưng lực cầu vẫn duy trì rất tích cực. Dòng tiền ở nhóm BDS vẫn giúp thị trường duy trì được đà hưng phấn.
- ▶ Khối lượng giao dịch đạt mốc 153 triệu đơn vị. Tương đương so với hôm qua, đây vẫn là mức cao cho thấy NĐT đang rất hưng phấn.
- ▶ VN-Index tiếp tục hướng tới mốc đỉnh 633 điểm năm 2009. Tuy nhiên, áp lực điều chỉnh đang lớn dần. Vì vậy cơ hội tìm kiếm lợi nhuận đang hẹp lại.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục mua ròng phiên hôm nay. Việc khối ngoại tiếp tục mua ròng sẽ giúp niềm tin của nhà đầu tư được củng cố hơn.
- ▶ NĐT có thể chốt lời các mã đã đạt kỳ vọng lợi nhuận. Giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức 30% và cân nhắc chọn lọc cổ phiếu tránh mua đuổi giá cao.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	83.0	157,285.00	12.7	4.7	40.8%	25.9%
VNM	833.5	139.0	115,851.92	17.9	6.7	39.6%	30.7%
VIC	909.5	78.5	71,397.68	10.6	4.0	47.7%	10.3%
MSN	734.9	94.0	69,081.67	151.3	4.6	3.0%	1.0%
VCB	2,317.4	29.1	67,436.84	15.4	1.6	10.3%	1.0%
CTG	3,723.4	16.7	62,180.86	9.2	1.2	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	16.6	46,665.96	10.8	1.4	13.7%	0.8%
BVH	680.5	48.1	32,730.68	29.7	2.7	9.0%	2.2%
STB	1,142.5	20.7	23,649.99	10.6	1.4	14.5%	1.4%
PVD	275.3	80.5	22,158.28	10.3	2.1	22.3%	9.3%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

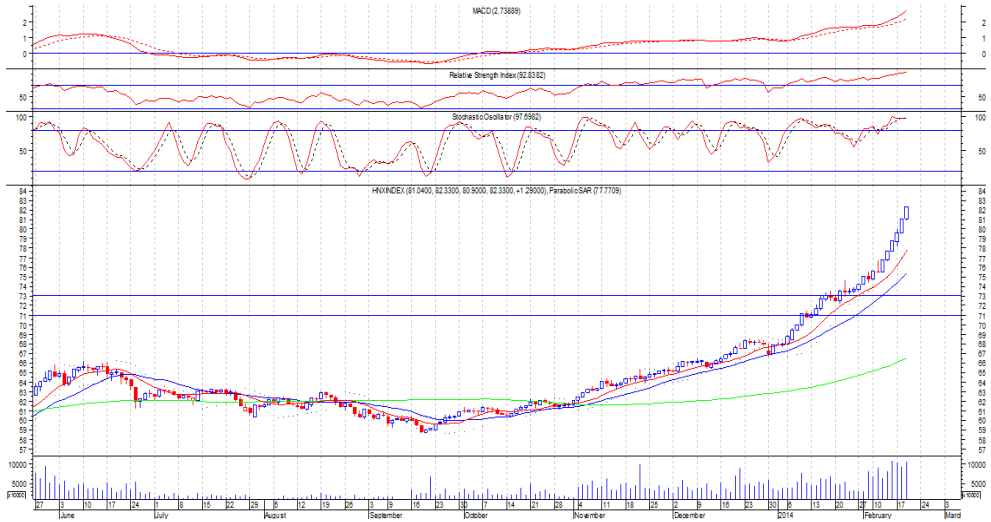
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	14.4	3,349.44	13.6	1.1	NA	TH.DOI
PPC	318.2	26.4	8,399.28	5.2	1.6	NA	TH.DOI
PHR	78.5	32.1	2,519.53	6.5	1.1	NA	TH.DOI
BMP	45.5	76.5	3,479.10	9.4	2.3	NA	TH.DOI
VSC	28.6	70.0	2,005.22	8.3	2.3	NA	TH.DOI
DPM	379.9	46.0	17,476.98	7.9	1.9	NA	TH.DOI

HNX 19/02/2014 HNX-Index 82.33 1.29 1.59% 107,184,155 CP 1,081.12 bil. VND

Lực cầu tiếp tục hấp thụ tốt lượng chốt lời

Chỉ số HNX-Index tăng 1.29 điểm (+1.59%), đóng cửa tại mốc 82.33 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh, thân nến dài, tăng điểm tích cực, đóng cửa ở mức cao trong phiên, đây là phiên tăng điểm tích cực thứ 6 liên tiếp của thị trường.

- MA10, MA20 vẫn đang xu hướng tăng cho thấy xu hướng tăng điểm của HNX-Index tiếp tục được duy trì.
- Chỉ báo Stochastic Oscillator dừng đà tăng, cho tín hiệu bán.
- Tín hiệu MACD Histogram tiếp tục tăng lên khá mạnh.
- RSI (14) tăng mạnh lên mức 93. Đây là



HNX Top 5

theo KLGD

SHB	0.5 (5.9%)	15,842,750
PVX	-0.1 (-2.6%)	9,484,010
SCR	0 (0.0%)	9,059,340
VCG	1.1 (7.9%)	8,224,610
KLS	0.5 (4.3%)	6,323,710

HNX Top 5

theo % tăng

KSK	3.6 (30.0%)	415,000
BHT	0.4 (10.0%)	100
CTX	0.8 (10.0%)	1,300
HBE	0.6 (10.0%)	200
PHC	0.4 (10.0%)	10,000

HNX Top 5

theo % giảm

VCM	-1.2 (-10.0%)	200
CCM	-1.2 (-9.8%)	10,000
SAP	-1.5 (-9.7%)	100
C92	-1.5 (-9.6%)	200
BDB	-0.6 (-9.5%)	500

HNX Top 5

Mua ròng NDTNN

SHB	4,1 tỷ	473,400
VND	3,8 tỷ	244,958
PGS	3,1 tỷ	76,700
VCG	2,4 tỷ	161,200
HOM	1,9 tỷ	229,100

HNX Top 5

Bán ròng NDTNN

AAA	-2,4 tỷ	100,000
TC6	-0,7 tỷ	33,500
PVC	-0,5 tỷ	30,800
BVS	-0,3 tỷ	21,000
KLS	-0,2 tỷ	20,200

GD NDTNN

KL Ròng

GT Ròng (tỷ)

HNX	1,706,458	20.00
-----	-----------	-------

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Sự hưng phấn vẫn được duy trì và thậm chí gia tăng trên sàn Hà Nội, dòng tiền phân hóa vào các mã chủ chốt như VCG, SHB... tạo hiệu ứng lan tỏa rất lớn.
- ▶ Khối lượng giao dịch tăng tốt và đạt 104 triệu đơn vị. Đây vẫn là một mức cao, cho thấy tâm lý nhà đầu tư vẫn đang khá tích cực.
- ▶ HNX-Index đang hướng tới mốc đỉnh 85 điểm cũ. Tuy nhiên, áp lực điều chỉnh đang lớn dần do đó cơ hội có được lợi nhuận cao cũng hẹp dần.
- ▶ Khối ngoại vẫn giữ nhịp mua ròng. Nếu đà mua ròng vẫn được duy trì thì khả năng thị trường sẽ tiếp tục tăng điểm.
- ▶ NĐT có thể chốt lời các mã đã đạt kỳ vọng lợi nhuận. Giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức 30% và cân nhắc chọn lọc cổ phiếu tránh mua đuổi giá cao.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	16.1	14,836.40	18.2	1.2	6.6%	0.5%
PVS	446.7	31.4	14,026.39	8.8	1.7	21.0%	6.7%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
SHB	886.1	9.0	7,974.75	10.0	0.7	7.6%	0.6%
VCG	441.7	15.0	6,625.66	11.3	1.1	10.1%	2.1%
OCH	200.0	30.7	6,140.00	45.1	2.9	5.9%	2.2%
PVI	225.4	20.0	4,508.28	14.0	0.7	5.4%	2.9%
LAS	77.8	48.0	3,735.94	8.3	2.6	34.3%	16.1%
NTP	43.3	67.8	2,938.32	10.0	2.4	24.8%	16.7%
VNR	100.8	27.0	2,722.35	9.6	1.2	12.7%	6.9%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	40.9	1,554.20	8.5	1.6	NA	TH.DOI
AAA	19.8	24.6	487.08	8.7	0.9	NA	TH.DOI
VND	96.9	16.0	1,550.98	12.0	1.2	NA	TH.DOI
NTP	43.3	67.8	2,938.32	10.0	2.4	NA	TH.DOI
LHC	2.0	66.7	133.40	3.2	1.2	NA	TH.DOI
DXP	7.9	52.0	409.50	7.5	1.8	NA	TH.DOI

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	69,081.67	15.35%	94.0	151.30	4.55	209,113	277,373	275,499
VIC	HOSE	909.5	71,397.68	14.46%	78.5	10.57	3.99	242,955	302,964	255,003
HPG	HOSE	419.1	20,240.24	11.74%	48.3	10.40	2.14	540,975	668,967	492,127
PVD	HOSE	275.3	22,158.28	8.68%	80.5	10.30	2.13	328,911	394,599	348,998
DPM	HOSE	379.9	17,476.98	8.01%	46.0	7.91	1.88	864,843	999,828	569,131
HAG	HOSE	718.2	18,815.65	7.98%	26.2	18.88	1.44	5,441,523	4,390,206	2,667,112
VCB	HOSE	2,317.4	67,436.84	6.11%	29.1	15.44	1.56	820,517	1,203,053	820,637
STB	HOSE	1,142.5	23,649.99	4.13%	20.7	10.57	1.40	498,502	707,432	400,758
BVH	HOSE	680.5	32,730.68	3.08%	48.1	29.68	2.68	498,886	703,660	484,675
ITA	HOSE	718.1	5,672.79	2.71%	7.9	105.31	0.72	9,339,241	9,785,888	6,635,821
HSG	HOSE	96.3	4,863.81	2.68%	50.5	8.56	2.06	294,017	389,025	331,094
GMD	HOSE	114.4	4,256.49	2.26%	37.2	29.27	0.91	491,400	523,510	511,295
PPC	HOSE	318.2	8,399.28	2.03%	26.4	5.17	1.56	1,443,505	1,463,386	1,437,531
VSH	HOSE	206.2	3,402.98	1.74%	16.5	17.04	1.28	1,161,217	1,406,424	1,098,596
CSM	HOSE	67.3	2,913.74	1.64%	43.3	8.10	2.40	863,290	852,495	666,822
KBC	HOSE	289.8	3,911.77	1.48%	13.5	53.29	0.91	1,449,712	1,296,364	1,038,354
DRC	HOSE	83.1	3,937.70	1.33%	47.4	10.49	2.85	543,861	520,568	341,357
PVT	HOSE	232.6	3,349.44	1.18%	14.4	13.63	1.14	3,349,961	2,576,610	2,657,656
DIG	HOSE	143.0	2,488.12	1.01%	17.4	51.88	1.00	1,294,607	985,088	885,859
OGC	HOSE	300.0	3,840.00	0.91%	12.8	65.17	1.20	2,709,101	2,242,793	1,985,729
PET	HOSE	69.8	1,585.41	0.87%	22.7	9.97	1.28	1,406,714	1,062,449	886,476
SBT	HOSE	143.5	1,937.06	0.60%	13.5	7.27	0.99	351,027	281,613	296,737

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	14,026.39	8.04%	31.4	8.83	1.71	2,577,514	2,826,642	1,905,886
VIC	HOSE	909.5	71,397.68	7.80%	78.5	10.57	3.99	242,955	302,964	255,003
VCB	HOSE	2,317.4	67,436.84	7.65%	29.1	15.44	1.56	820,517	1,203,053	820,637
BVH	HOSE	680.5	32,730.68	7.23%	48.1	29.68	2.68	498,886	703,660	484,675
DPM	HOSE	379.9	17,476.98	6.97%	46.0	7.91	1.88	864,843	999,828	569,131
STB	HOSE	1,142.5	23,649.99	5.98%	20.7	10.57	1.40	498,502	707,432	400,758
PVD	HOSE	275.3	22,158.28	5.04%	80.5	10.30	2.13	328,911	394,599	348,998
ITA	HOSE	718.1	5,672.79	3.72%	7.9	105.31	0.72	9,339,241	9,785,888	6,635,821
SHB	HNX	886.1	7,974.75	3.47%	9.0	9.95	0.73	9,314,465	7,376,004	4,594,564
PPC	HOSE	318.2	8,399.28	3.38%	26.4	5.17	1.56	1,443,505	1,463,386	1,437,531
OGC	HOSE	300.0	3,840.00	2.85%	12.8	65.17	1.20	2,709,101	2,242,793	1,985,729
GMD	HOSE	114.4	4,256.49	2.66%	37.2	29.27	0.91	491,400	523,510	511,295
HPG	HOSE	419.1	20,240.24	2.60%	48.3	10.40	2.14	540,975	668,967	492,127
HAG	HOSE	718.2	18,815.65	2.25%	26.2	18.88	1.44	5,441,523	4,390,206	2,667,112
DRC	HOSE	83.1	3,937.70	1.93%	47.4	10.49	2.85	543,861	520,568	341,357
VCG	HNX	441.7	6,625.66	1.85%	15.0	11.27	1.09	4,421,579	3,408,349	2,575,208
PVX	HNX	400.0	1,480.00	0.00%	3.7	0.72	1.88	12,072,044	9,368,873	6,995,634

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	909.5	71,397.68	0.00%	78.5	10.57	3.99	242,955	302,964	255,003
MSN	HOSE	734.9	69,081.67	0.00%	94.0	151.30	4.55	209,113	277,373	275,499
DPM	HOSE	379.9	17,476.98	0.00%	46.0	7.91	1.88	864,843	999,828	569,131
HAG	HOSE	718.2	18,815.65	0.00%	26.2	18.88	1.44	5,441,523	4,390,206	2,667,112
VCB	HOSE	2,317.4	67,436.84	0.00%	29.1	15.44	1.56	820,517	1,203,053	820,637
STB	HOSE	1,142.5	23,649.99	0.00%	20.7	10.57	1.40	498,502	707,432	400,758
BVH	HOSE	680.5	32,730.68	0.00%	48.1	29.68	2.68	498,886	703,660	484,675
CTG	HOSE	3,723.4	62,180.86	0.00%	16.7	9.24	1.16	1,041,269	1,062,768	716,641
GAS	HOSE	1,895.0	157,285.00	0.00%	83.0	12.70	4.70	432,614	618,692	437,476

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	69,081.67	0.81%	94.0	151.30	4.55	209,113	277,373	275,499
VIC	HOSE	909.5	71,397.68	0.55%	78.5	10.57	3.99	242,955	302,964	255,003
DPM	HOSE	379.9	17,476.98	0.26%	46.0	7.91	1.88	864,843	999,828	569,131
VCB	HOSE	2,317.4	67,436.84	0.20%	29.1	15.44	1.56	820,517	1,203,053	820,637
STB	HOSE	1,142.5	23,649.99	0.14%	20.7	10.57	1.40	498,502	707,432	400,758
BVH	HOSE	680.5	32,730.68	0.10%	48.1	29.68	2.68	498,886	703,660	484,675

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **01/12/2010** SLCKVN: **4,752.96 mil.**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	8,348	7.2	1.0	16.0%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	24,245	8.2	1.9	24.4%	18.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,472	17.0	0.6	3.0%	2.5%
Sản xuất giấy	711	7.9	0.7	10.4%	5.2%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	32,438	14.9	1.8	17.7%	7.0%
Khai khoáng					
Khai thác than	2,156	5.5	0.9	17.4%	3.9%
Khai khoáng	12,503	47.6	4.9	3.9%	2.9%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	19,103	18.6	1.4	15.7%	9.5%
Xây dựng	29,921	43.4	1.1	3.1%	1.4%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,372	7.9	1.2	18.8%	10.0%
Công nghiệp phức hợp	419	4.5	0.8	20.3%	14.1%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,707	10.4	1.0	8.7%	4.6%
Thiết bị điện	1,515	11.9	0.6	-0.6%	-1.2%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	38	21.6	0.5	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	10,301	10.1	1.7	21.3%	13.0%
Vận tải					
Vận tải thủy	7,558	3.1	0.9	8.5%	1.4%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,069	13.2	1.6	17.1%	12.4%
Dịch vụ vận tải	5,010	9.8	1.4	16.7%	10.3%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	1,955	9.6	1.2	12.6%	4.8%
Đào tạo & Việc làm	234	27.1	0.7	4.5%	1.8%
Nhà cung cấp thiết bị	175	7.7	0.8	11.5%	5.0%
Chất thải & Môi trường	106	1.8	0.6	44.4%	19.6%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,052	22.9	1.6	16.6%	8.5%
Lốp xe	7,414	9.2	2.6	30.2%	13.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,543	7.9	1.2	15.8%	9.6%
Vang & Rượu mạnh	242	5.6	1.7	16.9%	12.1%
Đồ uống & giải khát	239	6.3	1.2	15.7%	10.6%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	13,187	12.0	1.2	11.8%	5.7%
Thực phẩm	208,463	23.2	5.4	24.6%	18.5%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	46	89.9	0.6	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,523	9.6	1.2	13.0%	5.8%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	156	4.0	1.3	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,138	8.5	1.6	18.7%	7.3%
Giày dép	6	1.9	0.2	12.3%	6.3%
Hàng cá nhân	5,331	11.8	1.8	16.3%	9.0%
Thuốc lá					
Thuốc lá	726	5.8	1.1	-2.8%	3.3%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,068	7.4	1.0	15.9%	9.1%
Dụng cụ y tế	134	3.5	1.7	31.7%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	170	10.9	1.1	10.0%	6.6%
Dược phẩm	15,719	12.8	3.3	26.5%	17.1%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	302	40.9	1.0	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	669	18.7	1.1	12.2%	8.0%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,719	10.2	1.7	19.3%	3.2%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	3.3	0.4	16.1%	9.1%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,088	8.6	1.0	14.2%	9.1%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	105	7.7	2.4	35.0%	15.7%
Khách sạn	6,678	49.1	2.8	5.6%	2.2%
Dịch vụ giải trí	2,095	20.6	1.7	13.7%	12.0%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,297	21.5	2.5	17.2%	14.9%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	39	9.1	0.3	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	488	16.1	0.6	3.5%	1.3%
Internet	215	40.5	0.5	1.3%	0.3%
Phần mềm	15,978	9.7	2.1	23.7%	10.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	352	17.6	0.5	3.2%	1.3%
Thiết bị văn phòng	250	5.1	1.0	20.4%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,261	13.8	0.7	5.3%	4.0%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,471	7.8	1.3	19.6%	9.5%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	164,440	12.5	4.6	39.9%	25.2%
Nước	1,099	5.9	1.1	18.1%	12.9%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,254	10.4	0.8	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,813	11.9	0.7	6.4%	3.3%
Tái bảo hiểm	2,874	9.6	1.2	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	32,527	29.7	2.7	9.0%	2.2%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,840	65.2	1.2	-1.8%	-0.5%
Môi giới chứng khoán	22,218	19.0	1.3	8.0%	5.5%
Ngân hàng					
Ngân hàng	257,357	11.5	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	147,771	16.1	2.8	26.2%	6.3%
Tur Vốn, Định giá, Môi giới Bất động sản	3	93.0	0.3	0.3%	0.1%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,702	9.7	1.9	21.3%	8.1%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.